



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1000.2022 /QĐ -VPCNCL ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Chấn Nam

Laboratory: Chan Nam Science Technology Service JSC

Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Chấn Nam

Organization: Chan Nam Science Technology Service JSC

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Sinh

Field of testing: Chemical, Biological

Người phụ trách/
Representative: Trần Thụy Thanh Thảo

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Quốc Việt	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Trần Thụy Thanh Thảo	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
3.	Bùi Thị Thúy	Các phép thử Hóa được công nhận/ Accredited Chemical tests
4.	Mai Huỳnh Hạnh Phúc	Các phép thử Sinh được công nhận/ Accredited Biological tests

Số hiệu/ Code: VILAS 677

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 04/11/2025

Địa chỉ/ Address: 80-82-84 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP.HCM.

Địa điểm/Location: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.HCM.

Điện thoại/ Tel: 028.39911131

Fax:

E-mail: info@channam.com.vn

Website: channam.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of coliforms Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
2.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884 -1: 2015 (ISO 4833-1: 2013)
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli Part 2: Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Part 1: Technique using Baird-Parker agar medium.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4830-1:2005
5.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique at 30°C</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
6.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Phần 1: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Part 1: Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1: 2010 (ISO 21527-1: 2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Part 2: Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-2: 2010 (ISO 21527-2: 2008)
8.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae Part 2: Colony-count method</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 5518-2: 2007
9.		Phát hiện và định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of coliform Most probable number technique</i>	0 MPN/g (mL)	TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
10.		Phát hiện và định lượng <i>E. coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of E. coli Most probable number technique</i>	0 MPN/g (mL)	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015
11.		Phát hiện <i>Salmonella</i> Spp. <i>Detection of Salmonella Spp.</i>	05 CFU/25g (mL)	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017
12.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	05 CFU/25g (mL)	TCVN 7905-1:2008
13.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	03 CFU/25g (mL)	TCVN 7700-1:2007
14.			10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7700-2:2007
15.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Phần 1: phát hiện và định lượng bằng kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae Part 1: Detection and enumeration by MPN technique with pre-enrichment</i>	0 MPN/g (mL)	TCVN 5518-1:2007
17.		Định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>S. aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất để đếm số lượng nhỏ <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (S. aureus and other species) Part 3: Detection and MPN technique for low numbers</i>	0 MPN/g (ml)	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888- 3:2003)
18.		Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc Kỹ thuật sử dụng môi trường Symphony <i>Rapid enumeration of Yeast and Mold Using Symphony agar method</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 13369:2021
19.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc (Petrifilm) <i>Enumeration of Yeast and Mold (Petrifilm)</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	AOAC 2014.05
20.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i> <i>Detection of Enterobacter sakazakii</i>	3 CFU/10g (mL)	VS 27: 2019 (Ref. TCVN 7850:2008)
21.		Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. <i>Detection of Cronobacter spp.</i>	LOD ₅₀ : 2 CFU/10g, 10ml	TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)
22.	Nước uống, nước đá, <i>Drinking water, ice water</i>	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phần 2: Phương pháp lọc màng <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci Part 2: Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL	TCVN 6189-2: 2009 (ISO 7899-2:2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Nước uống, nước đá, <i>Drinking water, ice water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
24.	Nước sạch, nước đá <i>Domestic water, ice water</i>	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit Phần 2: phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia)</i> <i>Part 2: Method by membrane filtration</i>	1 CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
25.		Định lượng vi khuẩn <i>E. coli</i> và vi khuẩn coliform Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp <i>Enumeration of E. coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>	1 CFU/100mL 1 CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308- 1:2014)
26.		Xác định <i>S. aureus</i> (tụ cầu vàng) <i>Enumeration of S.aureus</i>	1 CFU/100ml	SMEWW 9213B:2017
27.	Nước thải <i>Waste water</i>	Định lượng Coliform tổng số, coliform chịu nhiệt và <i>E. coli</i> Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliform, Fecal Coliform and E. coli</i> <i>Most probable number technique</i>	1.8 MPN/100ml	- SMEWW 9221B:2017 – Coliform - SMEWW 9221E:2017 – Coliform chịu nhiệt - SMEWW 9221G:2017 – <i>E. coli</i>
28.	Nước uống không cồn <i>Non-alcoholic drinks</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	1 CFU/mL	VS31:2019 (Ref. TCVN 8881:2011)
29.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) <i>Enumeration of intestinal enterococci</i>	1 CFU/mL	VS 32:2019 (Ref. TCVN 6189-2:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp đếm đĩa <i>Determination of total aerobic count Plate count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-1:2015
31.		Định lượng <i>Coliform</i> và <i>E. coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of coliforms and E.coli Most probable number technique</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 11039-3:2015
32.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/ <i>detection/</i> 25g (mL)	TCVN 11039-5:2015
33.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-6:2015
34.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Most probable number (MPN) technique</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 11039-7:2015
35.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-8:2015
36.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 21149:2017
37.		Phát hiện <i>E. coli</i> <i>Detection of E. coli</i>	LOD ₅₀ : 2 CFU/g (ml)	ISO 21150:2015
38.		Phát hiện <i>S. aureus</i> <i>Detection of S. aureus</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/g (ml)	ISO 22718:2015
39.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/g (ml)	ISO 22717:2015
40.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mold</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 16212:2017
41.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/g (ml)	ISO 18416:2015

Ghi chú/note:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

ISO: International Organization for Standardization

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards*

LOD: Giới hạn phát hiện/ *Limit of Detection*

VS: Phương pháp nội bộ/ *laboratory developed method*.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước ngầm, nước sạch và nước thải <i>Ground water, domestic water and waste water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.	Nước ngầm, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định oxy hòa tan Phương pháp Iod <i>Determination of dissolved oxygen Iod method</i>	0,6 mg/L	TCVN 7324:2004 (ISO 5813:1983)
3.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids Filtration through glass fibre filters method</i>	6 mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
4.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content</i>	6 mg/L	SMEWW 2540C: 2017
5.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS) <i>Determination of total solids (TS) content</i>	9 mg/L	SMEWW 2540B: 2017
6.		Xác định hàm lượng độ kiềm tổng số và độ kiềm Composit <i>Determination of Total and composite alkalinity content</i>	1,2 mmol/L	TCVN 6636-1:2000 (ISO 9963-1:1994)
7.		Xác định hàm lượng độ cứng tổng <i>Determination of Total Hardness content</i>	5 mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C: 2017
8.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mohr) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr Method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989(E))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Nước ngầm, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Amonium contents Distillation and titration method</i>	NH ₄ ⁺ : 1,8 mg/L NH ₃ : 1,7 mg/L N-NH ₄ ⁺ : 1,4 mg/L	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984 (E))
10.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng Axit Sunfosalicylic (UV-VIS) <i>Determination of Nitrate contents Spectrometric method using sulfosalicylic acid (UV-VIS)</i>	NO ₃ ⁻ : 0,15 mg/L N-NO ₃ ⁻ : 0,04mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988(E))
11.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử (UV-VIS) <i>Determination of Nitrite contents Molecular absorption spectrometric method (UV-VIS)</i>	NO ₂ ⁻ : 0,06 mg/L N-NO ₂ ⁻ : 0,02 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984(E))
12.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolein <i>Determination of Iron contents Spectrometric method using 1,10- phenantrolein</i>	0,03mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988(E))
13.	Nước sạch, Nước ngầm, nước mặt <i>Ground water, surface water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Mangan (Mn) Phương pháp F- AAS <i>Determination of copper (Cu), mangan (Mn) content F- AAS method</i>	Cu: 0,15 mg/L Mn: 0,15 mg/L	SMEWW 3111B: 2017
14.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF -AAS <i>Determination of lead (Pb), Cadimium (Cd) content GF -AAS method</i>	Pb: 0,003 mg/L Cd: 0,0015 mg/L	SMEWW 3113B: 2017
15.	Nước sạch, nước đá <i>Domestic water, Ice water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do và Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of Free chlorine and total chlorine content Iodometric titration method</i>	(0,71~15) mg/L	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Nước ngầm nước sạch và nước thải <i>Ground water, domestic water and waste water</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3112B: 2017
17.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C: 2017
18.		Xác định nhu cầu oxy hóa sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days BOD5 Dilution method</i>	3 mg/L	TCVN 6001-1: 2008 (ISO 5815-1:2003)
19.		Xác định hàm lượng Nitơ vô cơ <i>Determination of Nitrogen inorganic content</i>	4,2 mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048 : 1991)
20.		Xác định hàm lượng photpho Phương pháp trắc phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus contents Amonium molybdate spectrometric method</i>	P-PO ₄ ³⁻ : 0,06mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
21.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng chất khô và hàm lượng nước trên cơ sở khối lượng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Dry matter and water content on a mass basis Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 6648: 2000 (ISO 11465:1993)
22.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2007 (ISO 10390:2005(E))
23.	Phân bón chứa photpho dạng khoáng, dạng hữu cơ <i>Mineral fertilizer, organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tổng số <i>Determination of total P₂O₅ content</i>	0,3 %	TCVN 8563:2010
24.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of Nitrogen content</i>	0,1 %	TCVN 8557:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Phân bón hữu cơ <i>Organic Fertilizers</i>	Xác định tổng hàm lượng chất hữu cơ <i>Determination of Total organic carbon content</i>	2 %	TCVN 9294:2012
26.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 9297:2012
27.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 4326:2001
28.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,1 %	TCVN 4331:2001
29.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of Nitrogen content</i>	0,3 %	TCVN 4328-1:2007
30.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,06 %	TCVN 4327:2007
31.	Nước mắm và nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm thủy sản <i>Fish sauce and raw materials, semi-finished products, finished aquaculture</i>	Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	0,36 g/L	AOAC 937.09
32.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>	1,8 g/L	TCVN 3702:2009
33.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,3 g/L	TCVN 3705:1990
34.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac <i>Determination of Nitrogen ammoniac content</i>	0,18 g/L	TCVN 3706:1990
35.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Fluoroquinolone: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Sarafloxacin, Flumequin, Oxolinic acid Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolone residues: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Sarafloxacin, Flumequin, Oxolinic acid LC/MS/MS method</i>	5,0 µg/kg	TCVN 11369 : 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC/MS/MS method</i>	0,15 µg/kg	H154:2022 (Ref. US FDA LIB 4290 & TCVN 9780:2014)
37.	Nông sản thực phẩm (Thịt và các sản phẩm thịt, Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc) <i>Agricultural food (Cereals and cereal products; meat and meat product)</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		H30: 2022 (Ref. FAO p205, 14/7,1986)
38.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>		H31: 2022 (Ref. FAO p212, 14/7,1986)
39.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of Nitrogen content</i>		H32: 2022 (Ref. FAO p221,14/7,1986)
40.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total ash content</i>		H33: 2022 (Ref. FAO p228, 14/7,1986)
41.	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền <i>Instant Noodles</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 7879:2008
42.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals product</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content</i>	0,3 %	TCVN 8125: 2015
43.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Zearalenone content HPLC-FLD method</i>	20 µg/kg	TCVN 10640:2014 (EN 15850:2010)
44.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals product</i>	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Deoxynivalenol content HPLC-DAD method</i>	0,2 mg/kg	H137:2022 (Ref. TCVN 10929:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
45.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereal products</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B₁, B₂, G₁, G₂ HPLC-DAD method</i>	B1: 1,0 µg/kg B2: 0,25 µg/kg G1: 1,0 µg/kg G2: 0,25 µg/kg	TCVN 7596: 2007
46.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số <i>Determination of total fat content</i>	0,3 %	TCVN 8136: 2009
47.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination total ash content</i>	0,06 %	TCVN 7142:2002
48.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,06 %	TCVN 8135: 2009
49.		Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of nitrogen content</i>	0,3 %	TCVN 8134: 2009
50.		Xác định dư lượng β-Agonist: Salbutamol, Clenbuterol và Ractopamine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of β-Agonist residues: Salbutamol, Clenbuterol and Ractopamine LC/MS/MS method</i>	0,15 µg/kg	H155:2022 (Ref.TCVN 11294:2016)
51.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng chỉ số peroxit <i>Determination of peroxide value content</i>	0,6 meq/kg	TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007)
52.		Xác định hàm lượng chỉ số Iot <i>Determination of iodine value content</i>		TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2009)
53.		Xác định hàm lượng chỉ số Axit <i>Determination of acid value and acidity content</i>	1,4 mgKOH/g	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
54.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of vitamin A content HPLC-DAD method</i>	1 mg/kg	TCVN 7081-2: 2010 (ISO 12080-2: 2009)
55.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk product</i>	Xác định hàm lượng nito Phương pháp Kjeldalh <i>Determination of Nitrogen content Kjeldahl method</i>		TCVN 8099-1: 2015 (ISO 8968- 1: 2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
56.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk product</i>	Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,9 %	TCVN 6688-1:2007
57.		Xác định hàm lượng canxi, magie (Ca, Mg) Phương pháp Flame -AAS <i>Determination of calcium, magnesium (Ca, Mg) content Flame -AAS method</i>	Ca: 10 mg/kg Mg: 2 mg/kg	TCVN 6269: 2008 (ISO 8070:2007)
58.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp GC/MS <i>Determination of Melamine content GC/MS method</i>	1,5 mg/kg	H139:2022 (Ref. LIB 4423)
59.		Xác định dư lượng Cyfluthrin Phương pháp GC/MS <i>Determination of Cyfluthrin content GC/MS method</i>	0,03 mg/kg	H140:2022 (Ref. AOAC 2007.01)
60.	Sữa và sữa bột <i>Milk and milk powder</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin M₁ content HPLC-FLD method</i>	0,25 µg/kg	TCVN 6685: 2009
61.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content</i>	0,15 %	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
62.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,15 %	TCVN 7038: 2002 (ISO 928:1997)
63.	Thực phẩm chức năng <i>Functional foods</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		H62:2022 (Ref: FAO p205, 14/7 ,1986)
64.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of Nitrogen content</i>		H63:2022 (Ref FAO p221, 14/7 ,1986)
65.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,06 %	TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
66.		Xác định hàm lượng chất tan <i>Determination of soluble matter content</i>	0,3 %	TCVN 5252:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
67.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,06 %	TCVN 5253:1990
68.		Xác định hàm lượng Cafein <i>Determination of Caffeine content</i>	0,01 %	TCVN 9723:2013 (ISO 204812:2008)
69.		Xác định hàm lượng tro không tan HCl <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,06 %	TCVN 5253: 1990
70.	Cà phê rang và lúa mạch <i>Barley and Coffee</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-DAD method</i>	0,5 µg/kg	TCVN 9724: 2013
71.	Đồ hộp <i>Canned food</i>	Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>	0,1 % (w/w)	TCVN 4589:1988
72.		Xác định hàm lượng đường tổng, đường khử <i>Determination of total sugars, reducing sugars content</i>	0,9 %	TCVN 4594:1988
73.	Sản phẩm rau, quả <i>Fruit and vegetable products</i>	Xác định Acid benzoic và acid sorbic Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of benzoic acid and sorbic acid concentrations HPLC-DAD method</i>	Acid benzoic: 10 mg/kg Acid sorbic: 10 mg/kg	TCVN 8122: 2009
74.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,06 %	TCVN 4069:2009
75.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash</i>	0,06 %	TCVN 4070:2009
76.		Xác định hàm lượng tro không tan HCl <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,06 %	TCVN 4071:2009
77.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0,3 %	TCVN 4072:2009
78.	Trà <i>Tea</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,06 %	TCVN 5613:2007
79.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination total ash content</i>	0,06 %	TCVN 5611: 2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
80.	Trà Tea	Xác định hàm lượng tro không tan HCl <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,06 %	TCVN 5612 :2007
81.	Đồ uống không cồn Non-alcoholic beverages	Xác định dư lượng Piperonyl butoxide, Propargite, 2-Phenylphenol, Diphenylamine Phương pháp GC/MS <i>Determination Piperonyl butoxide, Propargite, 2-Phenylphenol, Diphenylamin content. GC/MS method</i>	0,03 mg/kg (mg/L)	H116:2022 (Ref.AOAC 2007.01:2019)
82.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF -AAS <i>Determination of lead (Pb), Cadimium (Cd) content GF -AAS method</i>	Pb: 0,03 mg/kg Cd: 0,03 mg/kg	AOAC 999.11
83.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe), Đồng (Cu), Kẽm (Zn) Phương pháp Flame -AAS <i>Determination of Iron (Fe), Copper (Cu), Zinc (Zn) Flame -AAS method</i>	Fe: 1,0 mg/kg Cu: 1,0 mg/kg Zn: 0,5 mg/kg	AOAC 999.11
84.		Xác định hàm lượng phospho Phương pháp quang phổ (UV-VIS) <i>Determination of phosphorus content Spectrophotometric method (UV-VIS)</i>	20 mg/kg	TCVN 9516: 2012
85.		Xác định hàm lượng vitamin E acetate (alpha tocopherol acetate) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamine E acetate (alpha tocopherol acetate) content HPLC-DAD method</i>	3,0 mg/kg	TCVN 8276:2018
86.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Arsenic (As), Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd, As, Hg content ICP-OES method</i>	Pb: 0,03 mg/kg Cd: 0,03 mg/kg As: 0,15 mg/kg Hg: 0,10 mg/kg	H157:2022 (Ref.TCVN 10912 :2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Patuline content HPLC –DAD method</i>	10 µg/kg	TCVN 9523:2012 (ISO 15890:2010)
88.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc clo: Aldrin, Alpha BHC, beta BHC, gamma BHC, delta BHC, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, Alpha-Endosulfan, Beta – Endosulfan, Endosulfan sulfate, Endrin, Endrin aldehyde, Heptachlor, Heptachlor epoxide, Methoxychlor, endrin keton, Cis-Chlordane, Trans-Chlordane. Phương pháp GC/MS <i>Determination of chlorine pesticide group residues GC/MS method</i>	0,03 mg/kg	H114:2022 (Ref.AOAC 2007.01:2019)
89.		Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC/MS <i>Determination of Cholesterol content GC/MS method</i>	30 mg/kg	H146:2022 (Ref.AOAC 994.10:2019)
90.		Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cyclamate content HPLC-DAD method</i>	60 mg/kg	TCVN 8472 : 2010
91.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng kim loại chì (Pb), cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead (Pb) and cadmium (Cd) Graphite furnace atomic absorption spectrometry method</i>	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg	TCVN 8900-8: 2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
92.	Bao bì dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp thực phẩm dạng (PE,PP,PET)/ <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô ngâm trong nước ở 60°C trong 30 phút <i>Determination of dried residue immersion in water at 60°C in 30 minutes</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
93.	Bao bì, dụng cụ nhựa tổng hợp tiếp xúc thực phẩm <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb), cadimi (Cd) Phương pháp GF -AAS <i>Determination of lead (Pb), cadmium (Cd) content GF - AAS method</i>	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,02 mg/kg	QCVN 12-1: 2011/BYT
94.	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Metallic container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb), cadimi (Cd), ngâm chiết trong nước/ acid citric 0,5% trong 60°C trong 30 phút Phương pháp lò graphite -AAS <i>Determination of lead (Pb), cadmium (Cd) content, migration in water / acid citric 0,5% after 60°C in 30 minutes Graphite Furnace - AAS method</i>	Pb: 2,0 µg/L Cd: 0,3 µg/L	QCVN 12-3: 2011/BYT
95.	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc thực phẩm <i>Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb), cadimi (Cd), Ngâm chiết trong acid acetic 4% trong 22°C trong 24 giờ Phương pháp GF -AAS <i>Determination of lead (Pb), cadmium (Cd) content, migration in acid acetic 4% after 22°C in 20h Graphite Furnace - AAS method</i>	Pb: 2,0 µg/L Cd: 0,3 µg/L	QCVN 12-4: 2015/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
96.	Giấy và carton <i>Paper and board</i>	Xác định hàm lượng kim loại chì (Pb), cadimi (Cd) trong dịch chiết nước Phương pháp GF-AAS <i>Determination of cadmium (Cd) and lead (Pb) in an aqueous extract Graphite Furnace - AAS method</i>	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg	TCVN 10093: 2013
97.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb,Cd content Graphite Furnace –AAS method</i>	Pb: 0,5 mg/kg Cd:0,1 mg/kg	ACM THA 005: 2006

Ghi chú/note:

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.

SMEWW: Standard method for examination of water and waste water.

AOAC: Association of Official Analytical Chemist

FAO: Food and Agriculture Organisation

Ref.: Tham khảo / *Reference*

Hxx: Phương pháp nội bộ/*Laboratory developed method*